

Bản án số: 34/2022/DS-PT

Ngày 12 - 8 - 2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VNH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Anh Cường

*Các Thẩm phán:* Bà Phạm Thị Thuý Mai

Ông Nguyễn Hoàng Thanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Mai - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vnh Phúc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vnh Phúc:** Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 20/2022/TLPT-DS ngày 20/5/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Vnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2022/QĐ-PT ngày 13/6/2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Dương Thị V, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vnh Phúc (Có mặt).

**2. Bị đơn:** Chị Không Thị T, sinh năm 1984 (có mặt) và anh Hoàng Văn T, sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt); đều cư trú tại: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vnh Phúc.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Hoàng Đức S, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vnh Phúc (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Anh Hà Văn C, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn L, xã N, huyện S, tỉnh Vnh Phúc (Có mặt).

**4. Người kháng cáo:** Bị đơn chị Không Thị T.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và những lời trình bày tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Dương Thị V trình bày:*

Bà và vợ chồng anh chị T và T có mối quan hệ anh em họ hàng (Bà V là thím của anh chị T và T). Khoảng tháng 11 năm 2018 vì biết gia đình bà đang chuẩn bị tiền làm nhà cho con nên chị T có đến hỏi vay nóng tiền của vợ chồng bà để làm sơn và đảo hạn ngân hàng. Ban đầu bà không đồng ý nhưng do chị T nói hoàn cảnh khó khăn năn nỉ bà nhiều lần nên bà đồng ý cho chị T vay tổng số tiền là 520.000.000 đồng, cụ thể vay 05 lần:

Lần 1: Bà cho chị T vay 210.000.000 đồng vào ngày 24/11/2018 với thời hạn vay 01 tháng. Ngày 24/12/2018 chị T trả cho bà 60.000.000 đồng và xin khát lại số tiền 150.000.000 đồng 02 tháng sau sẽ trả đủ.

Lần 2: Ngày 29/12/2018 bà cho chị T vay 100.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 29/01/2019 bà cho chị T vay 50.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 14/3/2019 bà cho chị T vay 100.000.000 đồng.

Lần 5: Ngày 18/3/2019 bà cho chị T vay 120.000.000 đồng.

Các lần vay nêu trên mặc dù trong giấy vay nợ không ghi lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận lãi suất là 18%/năm và chị T có trách nhiệm đóng lãi vào ngày mùng 10 hàng tháng. Do biết tin chị T bị vỡ nợ nên bà đến nhà chị T yêu cầu trả nợ. Ngày 26/3/2019 tại nhà chị T, anh Hoàng Văn T là chồng chị T đã viết giấy nhận nợ có nội dung anh Hà Văn C nhận trả nợ cho chị Khổng Thị T số tiền vay của bà V là 520.000.000 đồng. Cùng ngày anh T trả 50.000.000 đồng còn nợ lại 470.000.000 đồng. Mỗi tháng trả cho bà V 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng vào ngày mùng 10 hàng tháng, hình thức bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, không tính lãi suất. Do tin tưởng anh T nên bà không đọc lại ngay giấy nhận nợ sau khi về nhà đọc lại có nội dung như trên thì bà không đồng ý nên ngày 11/4/2019 bà có đến Trường THCS Q nơi chị T công tác để yêu cầu chị T viết giấy chốt số tiền còn nợ là 470.000.000 đồng.

Sau đó bà đã nhiều lần yêu cầu chị T, anh T phải trả nợ cho bà nhưng anh chị T T đều trốn tránh không trả. Bà đã làm đơn tố cáo đến Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện S để giải quyết. Ngày 13/5/2021 bà có nhận 30.000.000 đồng qua dịch vụ gửi tiền bưu điện huyện S với nội dung anh Hà Văn C trả tiền. Công an huyện S giải quyết cho rằng không có hành vi phạm tội và ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

Bà xác định nguồn gốc toàn bộ số tiền cho chị T, anh T vay là do bà và ông S (Chồng bà) tiết kiệm mà có. Sau khi cho vay tiền, đến thời hạn trả nợ bà đã rất nhiều lần yêu cầu chị T, anh T phải trả nợ nhưng chị T đều khát lần vì lý

do làm ăn thua lỗ. Bà xác định cho đến thời điểm bà khởi kiện chị T vẫn chưa thanh toán cho bà bất kỳ số tiền lãi nào và còn nợ lại tiền gốc 440.000.000 đồng.

Để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của vợ chồng bà, bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện S giải quyết buộc vợ chồng anh chị T và T phải trả nợ toàn bộ số tiền gốc là 440.000.000 đồng và bà tự nguyện đề nghị tính tiền lãi đối với số tiền trên theo lãi suất quy định từ ngày 26/3/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

*Bị đơn chị Khổng Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và căn cứ lời khai tại hồ sơ giải quyết tin báo tố giác tội phạm của công an huyện S trình bày:*

Khoảng tháng 9 năm 2018 (Âm lịch) do cần tiền chị đã đến nhà vay bà V ở cùng thôn với chị số tiền hơn 100.000.000 đồng. Sau đó chị có vay thêm của bà V 4 lần khác nữa với lãi suất cố định là 3.000đ/1.000.000đ/1 ngày (Vay lãi ngày), mỗi lần vay bà V yêu cầu chị phải viết giấy vay tiền vào sổ của bà V trong đó không ghi nội dung tiền lãi và thỏa thuận miệng là chị sẽ phải đóng tiền lãi hàng tháng. Chị xác định chị vay bà V đến tháng 12 năm 2018 (Âm lịch) thì tổng số tiền là 520.000.000 đồng. Ngày 26/3/2019 do chị không còn khả năng đóng lãi và không đủ điều kiện trả nợ nên bà V đến nhà chị đòi nợ và có nói với chồng chị biết là chị vay tiền của bà (Vì chồng chị hoàn toàn không biết việc chị vay tiền bà V). Tại nhà chị hôm đó có anh Hà Văn C là bạn bè thân thiết với gia đình chị nên anh C có đứng ra nhận trả nợ thay cho chị. Anh C và bà V đã viết giấy nhận nợ số tiền 520.000.000 đồng, anh C đã trả ngay cho bà V số tiền 50.000.000 đồng và chót nợ còn lại 470.000.000 đồng. Khi đó bà V đã gạch hết giấy vay tiền giữa chị đã viết với bà V những lần trước. Đồng thời vợ chồng chị cũng phải viết 01 giấy vay tiền với anh Hà Văn C số tiền 520.000.000 đồng.

Đến ngày 11/4/2019 bà V đến Trường THCS Q có nhiều lời lẽ xúc phạm ép chị phải viết lại giấy vay tiền tại phòng hiệu trưởng với nội dung hẹn 2 ngày sau đến nhà bà V thỏa thuận số tiền vay 470.000.000 đồng.

Sau này quá trình làm việc tại Công an huyện S chị được biết anh C có chuyển tiền qua dịch vụ bưu điện trả cho bà V số tiền 30.000.000 đồng.

Nay bà V khởi kiện tại Tòa án S yêu cầu chị và anh T phải trả nợ số tiền 440.000.000 đồng và tiền lãi thì chị không đồng ý vì anh T không liên quan đến khoản nợ nêu trên và hơn nữa ngày 26/3/2019 anh Hà Văn C đã nhận trả nợ thay chị, nên chị xác định không liên quan gì đến việc vay nợ với bà Dương Thị V.

Đồng bị đơn là anh Hoàng Văn T, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều không có mặt làm việc, anh không có quan điểm trình bày. Tòa án đã thu thập lời khai của anh T tại hồ sơ giải quyết tin báo tội phạm của Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện S để làm căn cứ giải quyết.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hà Văn C vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án có quan điểm trình bày:*

Anh thừa nhận tại giấy nhận nợ ngày 26/3/2019 là chữ ký, chữ viết họ tên đầy đủ là của anh ở phần ghi người nhận nợ. Còn nội dung giấy viết nhận nợ là do anh Hoàng Văn T (Chồng chị T viết) và anh T có ký tên ở mục người làm chứng. Từ khi nhận trả nợ thay cho chị T số tiền 520.000.000 đồng anh đã thực hiện ngay nghĩa vụ trả nợ cho bà V số tiền là 50.000.000 đồng và 02 lần trả nợ bằng hình thức chuyển tiền tại dịch vụ bưu điện số tiền: Lần 1 số tiền 30.000.000 đồng bà V đã nhận; lần 2 trả nợ: 20.000.000 đồng bà V không nhận và bưu điện đã hoàn trả lại cho anh. Ngoài 02 lần chuyển tiền qua dịch vụ bưu điện huyện S, anh còn trực tiếp lên nhà bà V trả số tiền 30.000.000 đồng, khi trả tiền chỉ có anh với bà V và không có người làm chứng và cũng không có viết giấy tờ gì.

Sau đó bà V lên trường chị T đang dạy học có hành vi dùng lời nói xúc phạm danh dự chị T nên anh không tiếp tục trả nợ cho bà V nữa. Lý do khi nhận trả nợ thay chị T thì bà V và anh có thỏa thuận miệng với nhau bà V không được kiện tụng, xúc phạm đối với chị T.

Khi nhận trả nợ thay cho chị T anh có ký vào một quyển sổ của bà V, không phải là quyển sổ mà bà V cung cấp cho Tòa án. Anh xác nhận quyển sổ mà anh ký tên là quyển sổ mà bà V ghi nợ của chị T và của nhiều người khác. Anh đề nghị bà V cung cấp sổ gốc thể hiện những lần vay nợ, trả nợ của chị T và anh trả nợ thay chị T. Anh xác nhận vẫn đồng ý trả nợ thay cho chị T nếu bà V cung cấp được sổ gốc thể hiện những lần vay nợ, trả nợ của chị T và lần anh trả nợ thay cho chị T. Trường hợp mà bà V không cung cấp được quyển sổ nợ gốc thì anh đề nghị cơ quan pháp luật điều tra để làm rõ sự việc trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Đức S vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án có quan điểm trình bày:*

Ông là chồng bà V, ông xác định số tiền bà V cho chị T và anh T vay là tài sản chung của vợ chồng ông tiết kiệm được. Nay bà V khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T và chị T phải trả nợ cho vợ chồng ông số tiền vay và tiền lãi tính từ ngày 26/3/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ thì ông đồng ý. Do điều kiện sức khỏe nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Với nội dung trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc quyết định:

Căn cứ vào Điều 463; Điều 466; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và S dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Buộc chị Khổng Thị T và anh Hoàng Văn T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Dương Thị V và ông Hoàng Đức S số tiền vay là 571.114.000 đồng trong đó nợ gốc là 440.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 26/3/2019 cho đến ngày 25/3/2022 (ngày xét xử) là: 131.114.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022 chị Khổng Thị T có đơn kháng cáo, không nhất với với toàn bộ bản án sơ thẩm, đối với khoản nợ bà V anh Hà Văn C đã nhận nợ thay cho chị, nên chị xác định không liên quan gì đến việc vay nợ bà V.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn bà Dương Thị V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn chị Khổng Thị T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vnh Phúc phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Các đương sự, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án và đánh giá chứng cứ, đại diện Viện kiểm sát nhận xét kháng cáo của chị T là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự: bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra, xem xét tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S vì tại thời điểm khởi kiện cũng như trong quá trình Tòa án nhân dân huyện S giải quyết vụ án bị đơn chị Khổng Thị T cư trú tại thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vnh Phúc.

Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào các tài liệu khởi kiện của nguyên đơn cung cấp, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có căn cứ.

Về trình tự tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành các trình tự tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Khổng Thị T, anh Hoàng Văn T như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là bị đơn, ông Hoàng Đức S, anh Hà Văn C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Toà án cấp sơ thẩm đã

triệu tập nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung là có căn cứ.

[2] Về hình thức: Bị đơn làm đơn kháng cáo trong hạn luật định về hình thức là hợp lệ, được xem xét giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không xuất trình được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

[3] Về nội dung: Xét kháng cáo của chị Khổng Thị T, không nhất trí với toàn bộ nội dung vụ án, chị cho rằng đối với khoản nợ bà V anh Hà Văn C đã nhận nợ thay cho chị, nên chị xác định không liên quan gì đến việc vay nợ bà V. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thị V và bị đơn chị Khổng Thị T đều thừa nhận chị T có 05 lần vay tiền của nguyên đơn với tổng số tiền là 520.000.000 đồng. Quá trình vay nợ nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 80.000.000 đồng (Ngày 26/3/2019 và ngày 13/5/2020). Đối với số tiền 30.000.000 đồng anh C xác định trả tại nhà bà V nhưng anh không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì liên quan đến việc trả nợ và bà V cũng không thừa nhận có việc trả nợ số tiền trên. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền nợ gốc của vợ chồng chị T, anh T sau khi trừ đi số tiền 80.000.000 đồng đã trả thì còn nợ bà V là 440.000.000 đồng là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án chị T, anh T đều xác định đây là khoản nợ riêng của chị T, anh T không biết việc chị T vay tiền của bà V. Chị T xác định số tiền vay của bà V một phần S dụng để trả nợ cho bà Nguyễn Thị T vì trước đó vay tiền bà T để kinh doanh sơn. Hiện chị T đang làm kinh doanh sơn cùng anh C, có đóng góp cổ phần và được hưởng lợi nhuận từ kinh doanh sơn. Như vậy, có căn cứ xác định mục đích vay tiền là để phát triển, tạo lập kinh tế chung của gia đình. Hơn nữa chị T và anh T đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp và vợ chồng vẫn đang chung sống hòa thuận. Bản thân anh T là người trực tiếp viết giấy nhận nợ ngày 26/3/2019 và nhờ anh C nhận trả nợ thay cho chị T, đồng thời cùng ngày vợ chồng anh T chị T có viết giấy nhận nợ anh C số tiền 520.000.000 đồng (Anh T đã đồng ý cùng chung trả nợ với chị T khoản tiền này). Do vậy căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình Tòa án cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ trả nợ nêu trên là nghĩa vụ liên đới của vợ chồng chị T và anh T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm anh T không kháng cáo bản án.

Chị T cho rằng đối với khoản nợ bà V anh Hà Văn C đã đứng ra nhận nợ thay cho chị, chị không còn nợ bà V. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Việc anh Hà Văn C đứng ra nhận nợ thay chị Khổng Thị T, anh Hoàng Văn T được xác lập bằng văn bản Giấy nhận nợ ngày 26/3/2019. Tuy nhiên trong Giấy nhận nợ không có chữ ký của bà V, bản thân bà V cũng có quan điểm không đồng ý

đề anh C trả nợ thay cho vợ chồng chị T, anh T nên căn cứ Điều 370 Bộ luật Dân sự, yêu cầu của bà V về việc buộc chị T, anh T phải trả cho vợ chồng bà 440.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 26/3/2019 là có căn cứ.

Do vậy, kháng cáo của bị đơn chị Không Thị T cho rằng chị không liên quan đến khoản nợ 440.000.000 đồng của bà V vì anh C đã đứng ra nhận nợ thay là không có căn cứ, không được chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu về tính lãi suất, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều xác định các bên có thỏa thuận tính lãi, nhưng thỏa thuận bằng miệng, không xác định cụ thể lãi suất trong giấy vay nợ. Nguyên đơn cho rằng các bên thỏa thuận tiền lãi là 18%/năm, bị đơn lại cho rằng các bên thỏa thuận tiền lãi là 3.000đ/1.000.000đ/1. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận bị đơn trả được lãi đến ngày 26/3/2019 thì không trả được nữa. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đề nghị Tòa án tính lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 26/3/2019. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, buộc chị T và anh T phải trả lãi cho bà V và ông S là 10%/năm tương ứng là 0,83%/tháng đối với số tiền vay 440.000.000 đồng tính từ ngày 26/3/2019 đến hết ngày 25/3/2022 (Ngày xét xử) là 02 năm 11 tháng 27 ngày. Tiền lãi phải trả là: 131.114.000 đồng (làm tròn một trăm ba mươi một triệu một trăm mười bốn nghìn đồng) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Không Thị T cho rằng đã có đơn tố cáo bà Dương Thị V về hành vi cho vay lãi nặng gửi Công an huyện S nhưng đến nay vẫn không được giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để xác minh. Sau khi xác minh tại Công an huyện S, xác định ngày 24/4/2019 chị Thuý có đơn tố cáo bà Dương Thị V về hành vi cho vay lãi nặng và cưỡng đoạt tài sản. Ngày 16/01/2020, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện S đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Chị T không đồng ý nên tiếp tục làm đơn tố giác, ngày 19/7/2022 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện S đã ra Thông báo trả lời đơn không tiến hành thụ lý đơn tố giác của chị T. Hội đồng xét xử xét thấy ngoài lời khai của các đương sự, cả nguyên đơn, bị đơn không có tài liệu để xác định được số tiền lãi thực tế mà chị T đã trả cho bà V. Không đủ căn cứ xác định các khoản tiền lãi bà V nhận của chị T vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định của Bộ luật dân sự. Nếu chị T không đồng ý với việc giải quyết tố cáo của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện S thì có quyền khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Từ những phân tích nêu trên thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Không Thị T và anh Hoàng Văn T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Dương Thị V và ông Hoàng Đức S số tiền vay là 571.114.000 đồng trong đó nợ gốc là

440.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 26/3/2019 cho đến ngày 25/3/2022 là: 131.114.000 đồng là có căn cứ. Yêu cầu kháng cáo của chị T là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà V được Tòa án chấp nhận và kháng cáo của chị T không được chấp nhận nên chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 293; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vnh Phúc.

Căn cứ vào Điều 463; Điều 466; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và S dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Khổng Thị T và anh Hoàng Văn T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Dương Thị V và ông Hoàng Đức S số tiền vay là 571.114.000 đồng (Năm trăm bảy mươi một triệu một trăm mười bốn nghìn đồng) trong đó nợ gốc là 440.000.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 26/3/2019 cho đến ngày 25/3/2022 (Ngày xét xử) là: 131.114.000 đồng (Một trăm ba mươi một triệu một trăm mười bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí dân sự: Chị Khổng Thị T và anh Hoàng Văn T phải chịu 26.844.000 đồng (Hai mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Đã nộp số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí số 00002392 ngày 12 tháng 4 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, chị T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại bà Dương Thị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0009258 ngày 16/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Vnh Phúc.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án



hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Vnh Phúc;
- VKSND huyện S;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Tòa dân sự, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Đỗ Anh Cường**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hoàng Thanh    Phạm Thị Thuý Mai**

**Đỗ Anh Cường**

